UBND TỈNH NINHTHUẬN **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **50a**/QĐ-SNNPTNT	*Ninh Thuận, ngày 28 tháng 02 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định 239/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc giao dự toán thu sự nghiệp năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu sự nghiệp năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Văn phòng Sở (niêm yết tại VP Sở và Cổng thông tin điện tử của Sở);
- Lưu :VT, KH. NTHT.b

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH NINH THUẬN

Đặng Kim Cương

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chương: 412

DỰ TOÁN THU SỰ NGHIỆP ĐƯỢC GIAO (số thu được để lại sử dụng) VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 50a/QĐ-SNNPTNT ngày 28/02/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: triệu đồng,

Số TT	Dự toán thu	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Thủy sản	Chi cục TT &BVTV	Chi cục QLCL NLS & TS	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	Trung tâm Khuyến nông	Trung tâm Giống CTVN	Trung Tâm Giống HS cấp 1	BQL khai thác các cảng cá	BQL rừng PHĐN hồ Sông Sắt	BQL rừng PHĐN hồ Sông Trâu	BQL rừng PHĐN hồ Tân Giang	BQL rừng phòng hộ Krong Pha
	Tổng thu sự nghiệp	**85.894,77**	**85.894,77**	**198,00**	**1.493,10**	**149,65**	**80,00**	**9.764,54**	**54.084,30**	**979,00**	**2.400,00**	**7.848,90**	**8.690,00**	**48,30**	**14,48**	**12,50**	**132,00**
1	Phí thẩm định thiết kế công trình nông nghiệp phát triển nông thôn	198,00	198,00	198,00													
2	Phí đăng kiểm tàu cá	755,10	755,10		755,10												
3	Phí An toàn vệ sinh thực phẩm	188,00	188,00		188,00												
4	Thu tiền cho thuê cơ sở hạ tầng (lập phương án chi)	550,00	550,00		550,00												
5	Phí thẩm định điều kiện buôn bán thuốc BVTV	24,00	24,00			24,00											
6	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	7,65	7,65			7,65											

Số TT	Dự toán thu	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Thủy sản	Chi cục TT &BVTV	Chi cục QLCL NLS & TS	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	Trung tâm Khuyến nông	Trung tâm Giống CTVN	Trung Tâm Giống HS cấp 1	BQL khai thác các cảng cá	BQL rừng PHĐN hồ Sông Sắt	BQL rừng PHĐN hồ Sông Trâu	BQL rừng PHĐN hồ Tân Giang	BQL rừng phòng hộ Krong pha
7	Phí thẩm định điều kiện buôn bán phân bón	8,00	8,00			8,00											
8	Đào tạo tư vấn buôn bán, sử dụng phân, thuốc BVTV	110,00	110,00			110,00											
9	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP	64,00	64,00				64,00										
10	Phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	16,00	16,00				16,00										
11	Phí thẩm định, xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm	2,70	2,70					2,70									
12	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật	4.329,99	4.329,99					4.329,99									
13	Phí kiểm soát giết mổ	349,20	349,20					349,20									
14	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp	9,45	9,45					9,45									
15	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	6,30	6,30					6,30									

Số TT	Dự toán thu	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Thủy sản	Chi cục TT &BVTV	Chi cục QLCL NLS & TS	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	Trung tâm Khuyến nông	Trung tâm Giống CTVN	Trung Tâm Giống HS cấp 1	BQL khai thác các cảng cá	BQL rừng PHĐN hồ Sông Sắt	BQL rừng PHĐN hồ Sông Trâu	BQL rừng PHĐN hồ Tân Giang	BQL rừng phòng hộ Krong pha
16	Thu chẩn đoán, xét nghiệm, vật tư thú y, tiêu độc khử trùng,	5.066,90	5.066,90					5.066,90									
17	Thu tiền nước	50.034,30	50.034,30						50.034,30								
18	Thu lắp đặt đồng hồ	4.050,00	4.050,00						4.050,00								
19	Thu dịch vụ xét nghiệm bệnh tôm và sản xuất luá giống	979,00	979,00							979,00							
20	Thu sản xuất lúa giống	1.650,00	1.650,00								1.650,00						
21	Thu sản xuất giống nho	750,00	750,00								750,00						
22	Thu dịch vụ giống thủy sản	7.848,90	7.848,90									7.848,90					
23	Thu dịch vụ sử dụng cảng cá (Ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp (giá dịch vụ theo QĐ số 116/2017/QD90-UBND ngày 02/11/2017)	8.200,00	8.200,00										8.200,00				
24	Thu dịch vụ khác	490,00	490,00										490,00				

Số TT	Dự toán thu	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Thủy sản	Chi cục TT &BVTV	Chi cục QLCL NLS & TS	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	Trung tâm Khuyến nông	Trung tâm Giống CTVN	Trung Tâm Giống HS cấp 1	BQL khai thác các cảng cá	BQL rừng PHĐN hồ Sông Sắt	BQL rừng PHĐN hồ Sông Trâu	BQL rừng PHĐN hồ Tân Giang	BQL rừng phòng hộ Krong pha
25	Thu dịch vụ môi trường rừng	48,30	48,30											48,30			
26	Thu dịch vụ môi trường rừng	14,48	14,48												14,48		
27	Thu dịch vụ môi trường rừng	12,50	12,50													12,50	
28	Thu dịch vụ môi trường rừng	132,00	132,00														132,00